

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II Năm 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.156.833.863.040	18.195.244.924.877
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	287.674.610.844	297.455.726.731
1 Tiền	111		189.174.610.844	200.193.884.396
2 Các khoản tương đương tiền	112		98.500.000.000	97.261.842.335
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	14.991.706.657.792	12.587.927.178.340
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.991.706.657.792	12.587.927.178.340
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.271.191.699.115	3.622.107.933.801
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	895.852.443.832	986.360.663.236
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	211.679.183.974	219.246.946.843
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	6.686.290.001.897	2.938.339.383.838
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(533.318.628.962)	(532.653.467.091)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	10.688.698.374	10.814.406.975
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	1.452.478.703.151	1.541.390.261.466
1 Hàng tồn kho	141		1.851.199.580.098	1.941.165.392.875
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(398.720.876.947)	(399.775.131.409)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		153.782.192.138	146.363.824.539
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	25.730.550.322	21.875.415.492
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		126.191.809.842	122.510.066.527
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	1.859.831.974	1.978.342.520
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.974.379.866.373	9.249.785.192.172
I Các khoản phải thu dài hạn	210		11.397.129.669	11.540.938.275
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	11.397.129.669	11.540.938.275
II Tài sản cố định	220		1.657.196.243.930	1.732.789.549.555
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	1.584.445.742.624	1.659.171.501.389
- Nguyên giá	222		5.360.598.697.211	5.306.108.041.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.776.152.954.587)	(3.646.936.539.780)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	72.750.501.306	73.618.048.166
- Nguyên giá	228		119.477.689.213	119.477.689.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.727.187.907)	(45.859.641.047)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	87.050.643.620	99.395.825.562
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.050.643.620	99.395.825.562
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	3.684.973.901.783	6.895.600.247.111
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.616.660.105.025	6.827.286.450.353
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.313.796.758	66.313.796.758
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		533.761.947.371	510.458.631.669
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	533.695.006.643	510.391.690.941
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.940.728	66.940.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		30.131.213.729.413	27.445.030.117.049

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.774.735.677.644	2.221.717.932.060
I Nợ ngắn hạn	310		1.720.316.973.451	2.166.319.140.753
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	272.730.897.337	385.875.350.407
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	17.322.916.683	24.079.928.475
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	94.698.775.783	78.794.302.788
4 Phải trả người lao động	314		140.889.888.304	241.439.932.442
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	101.857.065.767	79.301.465.770
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	5.545.522.321	3.125.868.233
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	184.964.421.666	165.660.396.451
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	777.300.048.226	1.014.206.388.767
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	12.689.801.020	13.334.460.785
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.317.636.344	160.501.046.635
II Nợ dài hạn	330		54.418.704.193	55.398.791.307
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	430.711.078	430.711.078
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	8.049.384.503	8.898.204.407
3 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	2.214.425.000	2.075.252.000
4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		43.644.578.634	43.686.005.513
5 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		79.604.978	308.618.309
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.356.478.051.769	25.223.312.184.989
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	28.352.191.723.337	25.218.710.051.541
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>13.288.000.000.000</i>	<i>13.288.000.000.000</i>
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	27.089.186.656
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.738.104.000	4.128.514.159
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	28.125.501.907
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.841.620.004.394	11.706.602.187.263
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.694.402.837.738	4.121.006.956.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.147.217.166.656	7.585.595.230.472
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		235.043.267.407	236.189.002.583
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.286.328.432	4.602.133.448
1 Nguồn kinh phí	431		766.996.537	766.996.537
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.519.331.895	3.835.136.911
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		30.131.213.729.413	27.445.030.117.049

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Tuấn Anh

Nguyễn Thị Mai Hương

Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	974.742.839.774	1.112.694.818.674	1.986.149.175.067	2.252.266.914.716
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	964.581.243	3.535.581.670	1.926.104.949	3.903.571.652
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		973.778.258.531	1.109.159.237.004	1.984.223.070.118	2.248.363.343.064
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	820.321.911.036	947.138.862.181	1.693.724.648.789	1.942.537.710.997
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153.456.347.495	162.020.374.823	290.498.421.329	305.825.632.067
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	295.108.217.477	191.995.192.845	546.988.967.695	367.688.094.272
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	14.410.329.031	1.867.554.887	30.477.629.205	4.349.440.603
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				28.722.873.296	2.096.707.872
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.570.956.408.769	1.567.846.831.815	2.745.835.598.320	2.889.469.250.258
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	20.909.317.695	27.274.551.939	42.146.794.038	50.997.232.732
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	109.690.137.102	104.579.823.325	210.377.585.563	200.060.350.243
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.874.511.189.913	1.788.140.469.332	3.300.320.978.538	3.307.575.953.019
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	860.739.438	688.832.359	1.963.953.035	2.943.214.168
13 Chi phí khác	32	VI.7.	3.857.757.267	2.968.629.223	7.648.718.590	6.103.905.107
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(2.997.017.829)	(2.279.796.864)	(5.684.765.555)	(3.160.690.939)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.871.514.172.084	1.785.860.672.468	3.294.636.212.983	3.304.415.262.080
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	62.374.658.198	43.230.320.011	113.734.799.229	83.582.230.745
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		173.702.807	(546.555.351)	(41.426.879)	(1.428.677.654)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.808.965.811.079	1.743.176.907.808	3.180.942.840.633	3.222.261.708.989
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.788.391.432.371	1.725.488.116.131	3.147.217.166.656	3.190.277.816.777
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.574.378.708	17.688.791.677	33.725.673.977	31.983.892.212
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.			2.368,47	2.400,87

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập



Bùi Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc




Phan Phạm Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.294.636.212.983	3.304.415.262.080
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		130.589.029.528	145.334.621.899
- Các khoản dự phòng	03		(1.033.752.356)	(12.783.690.428)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.823.440	1.134.473.228
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.288.875.718.406)	(3.251.993.734.868)
- Chi phí lãi vay	06		28.722.873.296	2.096.707.872
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		164.080.468.485	188.203.639.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		95.596.128.108	34.541.113.697
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		89.965.812.777	(4.914.426.158)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(227.482.949.059)	(61.855.385.915)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.158.450.532)	(17.903.989.978)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.334.685.620)	(1.049.143.380)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(105.238.362.224)	(67.572.469.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.132.934.734	2.707.457.301
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(74.716.469.109)	(59.114.815.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.155.572.440)	13.041.980.818
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(29.191.488.680)	(63.659.341.117)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.989.612.427.953)	(8.319.290.241.529)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		8.585.832.948.501	5.882.164.639.876
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.750.737.584.278	2.571.835.080.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		317.766.616.146	71.050.138.172
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		81.668.848.850	114.936.409.945
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(318.575.189.391)	(140.846.791.067)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.094.201.411)	(1.124.267.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240.000.541.952)	(27.034.648.471)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.389.498.246)	57.057.470.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		297.455.726.731	280.189.108.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(391.617.641)	177.814.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	287.674.610.844	337.424.393.591

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc








Phan Phạm Hà

Bùi Tuấn Anh

Nguyễn Thị Mai Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 07 năm 2020. Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
Bán mô tô, xe máy;
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Bán buôn tổng hợp;
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan ./.

Trụ sở Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: Lô CN – B7, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Tp Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,... |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ,... |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (1) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ |
| 7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp | Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | - Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| 11. Viện Công nghệ | - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa |
| 12. Veam Korea Corporation (2) | - Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (3) | - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |

(1) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 0,99% thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(2) Công ty Veam Korea Corporation được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc. Số liệu của Công ty Veam Korea Corporation được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(3) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

1. Công ty CP Nakycyco
 - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
 - Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (1)
 - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô
7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (2)
 - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại
8. Công ty CP Golden City - CKV (3)
 - Địa chỉ: Số 7, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 14,30%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(1) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(3) Công ty CP Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty CP Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% vốn Điều lệ) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty CP Golden City - CKV.

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Chế độ hạch toán
1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	- Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Hạch toán phụ thuộc
3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá	Hạch toán độc lập
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đúc	- Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp (báo cáo tài chính riêng) của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- (a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản hỗ trợ vốn

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ.

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Phí bản quyền

Nguyên giá của phí bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương tháng thứ mười ba, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ,...

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty;
- Các công ty liên doanh, liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị Ngân hàng này;

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Tiền	189.174.610.844	200.193.884.396
Tiền mặt	4.076.758.210	6.615.008.709
Tiền gửi ngân hàng	185.097.852.634	193.578.875.687
b) Các khoản tương đương tiền	98.500.000.000	97.261.842.335
Cộng	287.674.610.844	297.455.726.731

c) Tiền gửi ngân hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	14.991.706.657.792	14.991.706.657.792	12.587.927.178.340	12.587.927.178.340
Tiền gửi có kỳ hạn	14.991.706.657.792	14.991.706.657.792	12.587.927.178.340	12.587.927.178.340
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.142.181.567.566	2.142.181.567.566	1.932.181.567.566	1.932.181.567.566
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.016.300.000.000	2.016.300.000.000	2.255.100.000.000	2.255.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.984.045.090.226	6.984.045.090.226	6.615.045.090.226	6.615.045.090.226
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	3.849.180.000.000	3.849.180.000.000	1.785.600.520.548	1.785.600.520.548
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	14.993.706.657.792	14.993.706.657.792	12.589.927.178.340	12.589.927.178.340

Tiền gửi có kỳ hạn là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	47.287.300.295	23.823.075.776	48.722.900.177
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	9.536.308.666	9.467.051.066	9.487.012.174
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	1.650.035.018.213	359.311.428.087	5.209.949.801.282
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	1.101.286.823.779	287.776.054.812	896.896.195.591
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	786.080.239.789	374.904.000.000	640.252.655.595
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	17.234.414.283	19.363.809.652	16.777.885.534
Công ty CP Golden City - CKV	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	1.090.396.118.044	3.616.660.105.025	1.090.396.118.044	6.827.286.450.353

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá gốc (*)	Dự phòng
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	-	45.112.913.628	-
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	-
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-
Cộng	66.313.796.758	-	66.313.796.758	-

(*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

(**): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	895.852.443.832	380.630.449.711	986.360.663.236	379.905.287.840
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	94.283.179.437	94.283.179.437	94.283.179.437	94.283.179.437
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	19.815.300.300	19.815.300.300	19.815.300.300	19.815.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai	79.878.969.230	79.878.969.230	79.878.969.230	79.878.969.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Honda Việt Nam	88.620.519.566	-	144.355.742.300	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Gia Lâm	-	-	2.716.437.296	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	7.206.116.337	-	6.794.658.170	-
Các đối tượng khác	523.539.952.782	104.144.594.564	556.007.970.323	103.419.432.693
Cộng	895.852.443.832	380.630.449.711	986.360.663.236	379.905.287.840

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	211.679.183.974	50.442.737.293	219.246.946.843	50.442.737.293
Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	34.583.879.039	169.609.728.269	34.583.879.039
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Các đối tượng khác	23.662.505.705	6.858.858.254	31.230.268.574	6.858.858.254
Cộng	211.679.183.974	50.442.737.293	219.246.946.843	50.442.737.293

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

5. Phải thu khác	30/6/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	6.686.290.001.897	102.245.441.958	2.938.339.383.838	102.305.441.958	
Tạm ứng	3.561.361.619	-	2.302.114.376	-	
Phải thu về cổ phần hóa	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-	
Các khoản bảo hiểm	-	-	726.153.224	-	
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	548.759.776.311	-	459.942.740.441	-	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.851.965.256.148	2.069.159.500	2.192.026.250.617	2.069.159.500	
Công ty Honda Việt Nam	5.844.442.844.648	-	2.189.957.091.117	-	
Các đối tượng khác	7.522.411.500	2.069.159.500	2.069.159.500	2.069.159.500	
Phải thu về hỗ trợ vốn	85.504.324.210	-	87.004.324.210	-	
Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-	
Các đối tượng khác	1.504.324.210	-	3.004.324.210	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	34.196.257.453	-	34.187.819.398	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Các đối tượng khác	1.308.309.549	-	1.299.871.494	-
Phải thu về tiền lãi hợp đồng	92.877.289.554	92.877.289.554	92.877.289.554	92.877.289.554
Phải thu khác	59.220.765.952	7.298.992.904	59.066.988.431	7.358.992.904
Ký cược, ký quỹ	40.674.285	-	41.407.222	-
b) Dài hạn	11.397.129.669	-	11.540.938.275	-
Ký cược, ký quỹ	45.700.000	-	45.700.000	-
Phải thu khác	11.351.429.669	-	11.495.238.275	-
Cộng	6.697.687.131.566	102.245.441.958	2.949.880.322.113	102.305.441.958

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	439.111.486.221	58.481.036.510	439.677.366.175	59.772.078.335
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN	94.283.179.437	-	94.283.179.437	-
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	-	82.508.406.180	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Trương Lai	79.878.969.230	-	79.878.969.230	-
Đối tượng khác	182.440.931.374	58.481.036.510	183.006.811.328	59.772.078.335
Trả trước cho người bán	185.468.586.523	135.025.849.230	185.468.586.523	135.025.849.230
Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
Đối tượng khác	258.858.254	-	258.858.254	-
Phải thu khác	102.245.441.958	-	102.305.441.958	-
Cộng	726.825.514.702	193.506.885.740	727.451.394.656	194.797.927.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
	Giá trị	Giá trị
Hàng tồn kho	10.091.416.425	10.217.125.026
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	10.688.698.374	10.814.406.975

8. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang di trên đường	142.039.818	-	523.192.169	-
Nguyên liệu, vật liệu	263.978.846.314	27.785.701.958	311.242.587.206	27.785.701.958
Công cụ, dụng cụ	62.893.493.493	3.717.741.311	67.933.387.149	3.717.741.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.755.659.593	-	237.011.901.718	-
Thành phẩm	1.026.723.294.503	318.954.764.969	1.050.889.795.133	317.580.400.464
Hàng hóa	184.937.296.181	33.706.876.134	185.236.187.426	33.158.880.315
Hàng gửi bán	80.768.950.196	14.555.792.575	88.328.342.074	17.532.407.361
Cộng	1.851.199.580.098	398.720.876.947	1.941.165.392.875	399.775.131.409

Đơn vị tính: VND

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung"	56.529.995.370	56.529.995.370
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	11.712.410.126	11.712.410.126
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác và mua sắm TSCĐ	18.808.238.124	31.153.420.066
Cộng	87.050.643.620	99.395.825.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	1.717.583.648.365	3.330.028.552.372	222.631.937.393	20.370.576.244	15.493.326.795	5.306.108.041.169
Mua trong kỳ	11.777.488.690	36.903.900.833	2.831.740.637	282.715.452	-	51.795.845.612
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.677.352.583	-	1.522.472.727	-	-	3.199.825.310
Tăng khác	60.001	-	-	-	-	60.001
Giảm khác	(436.657.273)	-	(47.080.893)	(21.336.715)	-	(505.074.881)
Số dư ngày 30/6/2023	1.730.601.892.366	3.366.932.453.205	226.939.069.864	20.631.954.981	15.493.326.795	5.360.598.697.211
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	1.011.899.345.905	2.410.518.410.383	196.148.622.295	16.924.716.512	11.445.444.685	3.646.936.539.780
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	32.576.297.780	90.682.123.393	5.912.958.172	541.038.718	9.064.605	129.721.482.668
Giảm khác	(436.657.273)	-	(47.079.333)	(21.331.255)	-	(505.067.861)
Số dư ngày 30/6/2023	1.044.038.986.412	2.501.200.533.776	202.014.501.134	17.444.423.975	11.454.509.290	3.776.152.954.587
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	705.684.302.460	919.510.141.989	26.483.315.098	3.445.859.732	4.047.882.110	1.659.171.501.389
Tại ngày 30/6/2023	686.562.905.954	865.731.919.429	24.924.568.730	3.187.531.006	4.038.817.505	1.584.445.742.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bảng sáng chế	Quyền sử dụng đất, phí cơ sở hạ tầng KCN	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	1.795.000.000	88.405.060.703	15.337.282.185	13.855.846.325	84.500.000	119.477.689.213
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2023	1.795.000.000	88.405.060.703	15.337.282.185	13.855.846.325	84.500.000	119.477.689.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	1.795.000.000	18.769.415.754	11.805.374.080	13.411.923.179	77.928.034	45.859.641.047
Khấu hao trong kỳ	-	558.419.622	242.309.868	64.882.200	1.935.170	867.546.860
Số dư ngày 30/6/2023	1.795.000.000	19.327.835.376	12.047.683.948	13.476.805.379	79.863.204	46.727.187.907
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	-	69.635.644.949	3.531.908.105	443.923.146	6.571.966	73.618.048.166
Tại ngày 30/6/2023	-	69.077.225.327	3.289.598.237	379.040.946	4.636.796	72.750.501.306



Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Chi phí trả trước	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25.730.550.322	21.875.415.492
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.524.466.759	12.680.106.524
Các khoản bảo hiểm, lệ phí đăng kiểm, bảo trì đường bộ	390.581.124	503.244.826
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.815.502.439	8.692.064.142
b) Dài hạn	533.695.006.643	510.391.690.941
Công cụ, dụng cụ, vận chuyển chờ phân bổ	21.149.986.106	21.651.121.018
Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất, cơ sở hạ tầng	24.913.253.484	25.347.463.331
Chi phí thương hiệu, lợi thế	11.065.466.223	12.610.383.543
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	3.923.926.545	3.984.298.545
Chi phí trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa	31.404.435.735	31.712.097.296
Chi phí khác	441.237.938.550	415.086.327.208
Cộng	559.425.556.965	532.267.106.433

13. Phải trả người bán	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại CITICOM	10.375.646.600	10.375.646.600	19.303.051.350	19.303.051.350
Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	-	-	3.338.160.689	3.338.160.689
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	5.175.146.552	5.175.146.552	4.878.826.049	4.878.826.049
Công ty TNHH Cường Đại	5.531.145.317	5.531.145.317	6.187.424.984	6.187.424.984
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	15.683.145.610	15.683.145.610	31.543.310.700	31.543.310.700
Các đối tượng khác	235.965.813.258	235.965.813.258	320.624.576.635	320.624.576.635
Cộng	272.730.897.337	272.730.897.337	385.875.350.407	385.875.350.407

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.322.916.683	24.079.928.475
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Các đối tượng khác	15.858.585.509	22.615.597.301
b) Dài hạn	430.711.078	430.711.078
Cộng	17.753.627.761	24.510.639.553

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	3.963.009.383	25.473.459.113	21.858.040.051	7.578.428.445
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.778.508.120	5.778.508.120	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.972.620.320	1.972.620.320	-
Thuế TNDN	64.676.148.993	113.839.879.690	105.238.361.320	73.277.667.363
Thuế TNCN	3.191.983.998	15.415.819.130	17.394.448.411	1.213.354.717
Thuế tài nguyên	433.943.786	1.914.440.226	2.202.573.132	145.810.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	670.380.107	8.090.907.477	2.953.395.507	5.807.892.077
Các loại thuế khác	528.577	120.107.775	120.107.775	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.858.307.944	3.783.759.557	2.966.973.777	6.675.093.724
Cộng	78.794.302.788	176.389.501.408	160.485.028.413	94.698.775.783
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	100.560.306	100.560.306	88.181.996	88.181.996
Thuế xuất nhập khẩu	17.268.982	54.169.984	36.901.002	-
Thuế TNDN	198.080.053	-	904	198.080.957
Thuế TNCN	367.867.357	254.303.496	292.718.362	406.282.223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.294.565.822	1.089.377.882	957.857.538	1.163.045.478
Cộng	1.978.342.520	1.519.914.232	1.401.403.686	1.859.831.974
16. Chi phí phải trả			30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
Ngắn hạn			101.857.065.767	79.301.465.770
Chi phí hoa hồng, môi giới,...			323.093.560	365.470.168
Chi phí vận chuyển, bảo hành, bảo dưỡng			9.785.496.579	9.679.795.394
Chi phí phải trả khác			91.748.475.628	69.256.200.208
Cộng			101.857.065.767	79.301.465.770
17. Doanh thu chưa thực hiện			30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
a) Ngắn hạn			5.545.522.321	3.125.868.233
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,...			5.545.522.321	3.125.868.233
b) Dài hạn			8.049.384.503	8.898.204.407
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,...			8.049.384.503	8.898.204.407
Cộng			13.594.906.824	12.024.072.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	184.964.421.666	165.660.396.451
Tài sản thừa chờ xử lý	21.075.010.485	21.172.838.183
Kinh phí công đoàn	4.431.463.631	9.829.450.202
Các khoản bảo hiểm	625.619.324	36.690.696
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.972.854.943	12.417.680.868
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.931.191.011	4.858.192.422
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.928.282.272	117.345.544.080
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất (*)	88.988.000.000	88.988.000.000
Phải trả khác	33.940.282.272	28.357.544.080
b) Dài hạn	2.214.425.000	2.075.252.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.214.425.000	2.075.252.000
Cộng	187.178.846.666	167.735.648.451

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*): Là khoản Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất chuyển tiền theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp với Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội.

19. Dự phòng phải trả	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ	11.589.465.235	12.234.125.000
Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng, khách hàng thân thiện,...	1.100.335.785	1.100.335.785
Cộng	12.689.801.020	13.334.460.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	777.300.048.226	777.300.048.226	81.668.848.850	318.575.189.391	1.014.206.388.767	1.014.206.388.767
Tiền VND	777.300.048.226	777.300.048.226	81.668.848.850	318.575.189.391	1.014.206.388.767	1.014.206.388.767
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm (*)	600.000.000.000	600.000.000.000	-	220.680.000.000	820.680.000.000	820.680.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	28.540.000.000	28.540.000.000	-	300.000.000	28.840.000.000	28.840.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh	-	-	95.725.434	16.509.346.086	16.413.620.652	16.413.620.652
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	-	9.412.803.121	9.412.803.121	9.412.803.121
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công	22.268.582.324	22.268.582.324	39.238.860.407	33.769.825.824	16.799.547.741	16.799.547.741
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	24.610.537.160	24.610.537.160	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Nam Thái Nguyên	8.251.942.820	8.251.942.820	8.251.942.820	-	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên	71.317.186.242	71.317.186.242	-	1.050.000.000	72.367.186.242	72.367.186.242
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	15.004.914.300	15.004.914.300	-	1.348.000.000	16.352.914.300	16.352.914.300
Các đối tượng khác	31.917.422.540	31.917.422.540	9.471.783.029	10.894.677.200	33.340.316.711	33.340.316.711
Cộng	777.300.048.226	777.300.048.226	81.668.848.850	318.575.189.391	1.014.206.388.767	1.014.206.388.767

(*): Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202201756 ngày 30/11/2022: Mục đích sử dụng vốn vay là chi trả cổ tức năm 2021; Số tiền cho vay là 1.800 tỷ đồng; Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 28/11/2023; Lãi suất cho vay từ 6,26% đến 8,4%/năm (được ghi nhận cụ thể trên từng giấy nhận nợ); Tài sản bảo đảm là các Hợp đồng tiền gửi giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm với Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Số dư vay tại ngày 30/6/2023 là 600 tỷ đồng có thời hạn vay từ ngày 30/11/2022 đến ngày 28/11/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.338.001.214	28.125.501.907	10.184.699.078.970	214.644.303.768	23.675.471.731.488
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.595.272.097.139	70.148.221.832	7.665.420.318.971
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.971.228.560.000)	-	(5.971.228.560.000)
Trích quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(46.550.888.682)	-	(46.550.888.682)
Trích quỹ tại các Công ty con	-	-	-	-	-	(55.589.540.164)	(21.656.748.359)	(77.246.288.523)
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(26.920.883.000)	(26.920.883.000)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND	-	-	-	(209.487.055)	-	-	(25.891.658)	(235.378.713)
Số dư tại ngày 31/12/2022	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.128.514.159	28.125.501.907	11.706.602.187.263	236.189.002.583	25.218.710.051.541
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.147.217.166.656	33.725.673.977	3.180.942.840.633
Trích quỹ tại các Công ty con	-	-	-	-	-	(12.199.349.525)	(11.655.956.212)	(23.855.305.737)
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(23.167.200.000)	(23.167.200.000)
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang VND	-	-	-	(390.410.159)	-	-	(48.252.941)	(438.663.100)
Số dư tại ngày 30/6/2023	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	3.738.104.000	28.125.501.907	14.841.620.004.394	235.043.267.407	28.352.191.723.337

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	1.491.601,47	1.026.169,81
EUR	912,06	1.858,52
JPY	706.531,00	707.191,00
CAD	75.368,60	391,64

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	1.858.351.644.223	2.131.684.113.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ, vận tải	113.485.332.508	108.536.475.697
Doanh thu khác	14.312.198.336	12.046.325.780
Cộng	1.986.149.175.067	2.252.266.914.716

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chiết khấu thương mại	1.489.340.497	527.644.630
Giảm giá hàng bán	8.182.181	-
Hàng bán bị trả lại	428.582.271	3.375.927.022
Cộng	1.926.104.949	3.903.571.652

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.598.032.756.511	1.833.829.125.007
Giá vốn của dịch vụ, vận tải	92.069.279.112	87.078.609.602
Giá vốn khác	4.676.867.628	28.517.671.353
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.054.254.462)	(6.887.694.965)
Cộng	1.693.724.648.789	1.942.537.710.997
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	542.970.976.269	362.399.869.819
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn	69.143.817	82.645.095
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.935.139.925	5.146.355.596
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.707.684	59.223.762
Cộng	546.988.967.695	367.688.094.272
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.722.873.296	2.096.707.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.698.536.549	2.174.193.979
Chi phí tài chính khác	56.219.360	78.538.752
Cộng	30.477.629.205	4.349.440.603
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi	24.242.436	41.969.696
Thu tiền đền bù, bồi thường, phạt hợp đồng, lãi hợp đồng, hỗ trợ,...	149.551.497	131.686.799
Thu nhập khác	1.790.159.102	2.769.557.673
Cộng	1.963.953.035	2.943.214.168
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng, tạm ngừng hoạt động	6.627.416.463	5.305.569.066
Chi phí khác	1.021.302.127	798.336.041
Cộng	7.648.718.590	6.103.905.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	42.146.794.038	50.997.232.732
Chi phí nhân viên bán hàng	16.006.653.816	15.962.863.673
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.309.416.636	2.719.040.834
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	105.764.033	227.128.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.218.961.353	651.762.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.801.034.157	11.401.955.641
Chi phí bằng tiền khác	14.246.601.074	19.700.573.795
Trích lập/ hoàn nhập chi phí (bảo hành, bảo dưỡng,...)	458.362.969	333.907.985
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	210.377.585.563	200.060.350.243
Chi phí nhân viên quản lý	120.848.229.436	113.385.945.162
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.668.630.116	2.725.370.426
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.235.109.898	2.820.599.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.285.847.684	19.140.989.441
Thuế, phí và lệ phí	5.555.157.743	6.463.613.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.109.810.002	13.230.473.135
Chi phí bằng tiền khác	43.863.638.813	43.354.186.486
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng	811.161.871	(1.060.828.040)
Cộng	252.524.379.601	251.057.582.975
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	87.829.452.101	60.174.467.893
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	25.905.347.128	23.407.762.852
Cộng	113.734.799.229	83.582.230.745
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.217.166.656	3.190.277.816.777
<i>Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.147.217.166.656	3.190.277.816.777
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.368,47	2.400,87
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	81.668.848.850	114.936.409.945
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	318.575.189.391	140.846.791.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Bán hàng	532.085.073.362	550.913.795.732
Công ty CP Cơ khí An Giang	98.116.000	98.368.491
Công ty Honda Việt Nam	509.217.885.948	521.210.808.377
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	22.583.071.414	29.305.401.707
Công ty TNHH Ford Việt Nam	186.000.000	138.880.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	-	30.337.157
Công ty TNHH Mekong Auto	-	130.000.000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	69.143.817	82.645.095
Công ty CP Nakycó	42.883.543	27.601.259
Công ty CP Cơ khí An Giang	26.260.274	55.043.836
Mua hàng	76.822.972.137	40.401.731.299
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	912.692.916	350.035.198
Công ty Honda Việt Nam	75.910.279.221	40.051.696.101
Số dư với các bên liên quan	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	4.563.205.339	11.513.435.012
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	4.563.205.339	11.513.435.012
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.052.500.000.000	1.468.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.052.500.000.000	1.468.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	194.561.897.896	249.970.333.359
Công ty CP Nakycó	2.238.940.556	2.263.940.556
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	59.670.896
Công ty Honda Việt Nam	88.620.519.566	144.355.742.300
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	7.206.116.337	6.794.658.170
Công ty TNHH Ford Việt Nam	40.920.000	40.920.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	94.283.179.437	94.283.179.437
Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	2.172.222.000
Trả trước cho người bán	178.361.254.361	177.965.997.371
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto và Chi nhánh	169.609.728.269	169.609.728.269
Công ty CP Nakycó	70.000.000	70.000.000
Công ty Honda Việt Nam	2.081.526.092	1.686.269.102
Phải thu về hỗ trợ vốn	85.504.324.210	87.004.324.210
Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Nakycó	1.504.324.210	1.504.324.210
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	1.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	5.851.965.256.148	2.192.026.250.617
Công ty Honda Việt Nam	5.844.442.844.648	2.189.957.091.117
Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP Nakycó	200.903.500	200.903.500
Công ty CP Cơ khí An Giang	5.453.252.000	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	34.196.257.453	34.187.819.398
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycó	1.308.309.549	1.265.426.006
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	34.445.488
Phải thu khác	1.097.752.054	1.300.352.054
Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh	977.380.322	977.380.322
Công ty Honda Việt Nam	20.371.732	222.971.732
Công ty CP Nakycó	100.000.000	100.000.000
Phải trả người bán	86.875.500	244.442.575
Công ty CP Nakycó	86.875.500	86.875.500
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	157.567.075
Phải trả vay ngắn hạn	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty TNHH Mekong Auto	2.200.000.000	2.200.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập



Bùi Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà